

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập của Trụ sở chính Công ty	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty	19 - 67

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC” hoặc “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 36/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 8 năm 2017 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

BVSC là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và 3, tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.692.152.042.464 VND.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2018
Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2018
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2018
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2017

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiểm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2017

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty; và
- ▶ lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty kèm theo. Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Nguyễn Hồng Tuấn  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60758149/20378388/TSC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 06 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành Kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính Công ty, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung  
Chủ nhiệm kiểm toán  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.534.618.581.565</b>	<b>1.728.825.461.137</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>2.533.076.398.584</b>	<b>1.728.232.703.791</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	456.373.420.721	1.247.912.940
111.1	a. Tiền		456.373.420.721	1.247.912.940
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	252.425.875.043	181.752.087.610
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	51.600.000.002	136.889.897.791
114	4. Các khoản cho vay	7.4	1.682.728.337.545	1.334.716.373.393
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	128.006.432.497	110.657.452.497
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(65.169.527.850)	(67.944.728.883)
117	7. Các khoản phải thu	8	20.925.796.544	10.486.522.115
117.2	a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		20.925.796.544	10.486.522.115
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		20.925.796.544	10.486.522.115
118	8. Trả trước cho người bán	8	6.434.367.194	6.261.935.069
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	3.889.095.940	1.909.574.110
120	10. Phải thu nội bộ	8	-	1.734.436.026
122	11. Các khoản phải thu khác	8	11.594.904.647	26.171.044.822
129	12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(15.732.303.699)	(15.649.803.699)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>9</b>	<b>1.542.182.981</b>	<b>592.757.346</b>
131	1. Tạm ứng		174.751.380	145.827.360
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		129.775.280	48.804.675
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.237.656.321	380.425.311
134	4. Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	17.700.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>376.457.833.988</b>	<b>453.257.800.120</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>306.216.244.096</b>	<b>374.219.253.495</b>
212	1. Các khoản đầu tư		333.532.709.546	402.029.253.495
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	142.759.886.546	212.817.544.895
212.4	b. Đầu tư dài hạn khác	7.2	190.772.823.000	189.211.708.600
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.6	(27.316.465.450)	(27.810.000.000)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>15.423.437.005</b>	<b>12.372.520.444</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.902.369.967	9.518.073.140
222	a. Nguyên giá		32.040.068.617	26.035.365.517
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(19.137.698.650)	(16.517.292.377)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.521.067.038	2.854.447.304
228	a. Nguyên giá		14.019.651.090	13.542.101.090
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(11.498.584.052)	(10.687.653.786)
<b>250</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>54.818.152.887</b>	<b>66.666.026.181</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		285.173.927	273.036.475
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	34.532.978.960	45.234.509.646
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	21.158.480.060
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.911.076.415.553</b>	<b>2.182.083.261.257</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.218.924.373.089</b>	<b>489.979.532.708</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>898.262.560.827</b>	<b>479.172.944.164</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		129.900.000.000	89.985.675.489
312	a. Vay ngắn hạn	14	129.900.000.000	89.985.675.489
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	3.697.691.187	3.784.322.461
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.515.052.852	8.939.933.407
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.223.000.000	1.538.300.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.698.749.917	11.323.934.691
323	6. Phải trả người lao động		29.299.190.380	44.830.432.431
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		56.499.355	52.898.704
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.877.690.204	3.228.532.046
326	9. Phải trả nội bộ ngắn hạn		4.539.330.205	-
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	551.236.620.535	95.800.128.836
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.061.490.456	5.893.515.403
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	20	160.157.245.736	213.795.270.696
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>320.661.812.262</b>	<b>10.806.588.544</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	312.922.170.663	-
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	7.739.641.599	10.806.588.544
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.692.152.042.464</b>	<b>1.692.103.728.549</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.692.152.042.464</b>	<b>1.692.103.728.549</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	30	23.148.061.854	25.455.682.334
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		36.121.049.159	29.538.463.475
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		36.121.049.159	29.538.463.475
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		264.666.028.072	275.475.265.045
417.1	a. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		294.233.027.901	276.922.345.631
417.2	b. Lỗ sau thuế chưa thực hiện		(29.566.999.829)	(1.447.080.586)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.911.076.415.553</b>	<b>2.182.083.261.257</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		72.200.145	72.200.145
007	2. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		33.792	33.792
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	23.1	205.698.370.000	140.592.400.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	23.2	3.000.040.000	3.000.000.000
010	5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.3	2.213.300.000	3.291.200.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	23.4	174.686.470.000	184.357.310.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	23.5	19.169.226.150.000	25.057.970.660.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		18.639.227.340.000	24.553.353.060.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		251.076.790.000	230.611.690.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		53.851.850.000	170.371.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ (VND)		92.969.860.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		132.100.310.000	103.634.910.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	23.6	136.988.930.000	9.027.320.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		1.610.510.000	7.109.260.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		135.378.420.000	1.918.060.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		147.794.220.000	180.334.830.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		1.809.322.700.000	2.149.322.700.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		576.028.186.500	446.113.733.436
027	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.7	334.587.083.227	125.749.528.572
028	b. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	23.7	235.604.670.445	318.869.139.597
030	c. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		5.836.432.828	1.495.065.267

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
031	6. Phải trả khách hàng (VND)		576.028.186.500	446.113.733.436
	a. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.8	511.947.230.171	435.622.961.891
031.1	- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		510.606.483.245	434.502.420.681
031.2	- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		1.340.746.926	1.120.541.210
032	b. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		5.292.632.271	2.099.064.746
035	c. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		58.788.324.058	8.391.706.799



Bà Vũ Thị Thùy Linh  
 Người lập  
 Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy  
 Người phê duyệt  
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa  
 Người phê duyệt  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		141.259.273.145	81.779.493.880
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	37.337.826.892	25.057.335.332
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	83.596.850.159	50.713.577.870
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.3	20.324.596.094	6.008.580.678
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	24.3	20.869.796.639	29.880.397.299
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.3	168.791.290.501	122.540.135.817
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24.3	4.917.148.400	3.697.793.500
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24.4	85.725.414.243	148.063.382.327
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	24.4	115.000	700.150.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24.4	3.785.849.886	3.123.350.213
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	24.4	3.435.386.364	2.566.931.059
11	9. Thu nhập hoạt động khác	24.4	888.726.561	585.645.049
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>429.673.000.739</b>	<b>392.937.279.144</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(150.518.432.512)	(44.082.827.092)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	(36.311.621.285)	(5.492.786.321)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	(114.206.811.227)	(38.590.040.771)
24	2. Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	25	3.268.735.583	(6.041.989.254)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(2.161.594.969)	(2.295.554.458)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(75.445.421.931)	(117.864.816.132)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(8.241.270.290)	(7.422.696.552)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(3.372.422.147)	(3.361.787.983)
32	7. Chi phí các dịch vụ khác		(7.473.542.984)	(6.958.986.764)
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>(243.943.949.250)</b>	<b>(188.028.658.235)</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		15.548.877.329	15.841.193.101
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>15.548.877.329</b>	<b>15.841.193.101</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
52	1. Chi phí lãi vay	26	(27.617.501.931)	(8.407.790.912)
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>(27.617.501.931)</b>	<b>(8.407.790.912)</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	27	<b>(53.549.933.971)</b>	<b>(66.604.844.618)</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>120.110.492.916</b>	<b>145.737.178.480</b>
	<b>VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác	28	214.282.701	78.953.636
72	2. Chi phí khác	28	(464.040.000)	(893.013.050)
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(249.757.299)</b>	<b>(814.059.414)</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>119.860.735.617</b>	<b>144.923.119.066</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		150.470.696.685	132.799.581.967
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(30.609.961.068)	12.123.537.099
100	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	29	<b>(18.422.330.109)</b>	<b>(28.478.380.806)</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(20.912.371.934)	(25.919.178.661)
100.2	2. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.2	2.490.041.825	(2.559.202.145)
200	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>101.438.405.508</b>	<b>116.444.738.260</b>
300	<b>XI. (LỖ)/THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	31	<b>(2.307.620.480)</b>	<b>13.466.983.680</b>
301	1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(2.307.620.480)	13.466.983.680
400	<b>Tổng (lỗ)/thu nhập toàn diện</b>		<b>(2.307.620.480)</b>	<b>13.466.983.680</b>



Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thùy  
Người phê duyệt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(57.014.488.834.403)	(58.102.204.690.340)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		56.712.306.950.318	57.867.051.115.582
04	3. Cổ tức đã nhận		21.040.800.394	13.402.684.888
05	4. Tiền lãi đã thu		184.526.369.774	147.184.249.886
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(636.412.292)	(1.276.683.886)
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(43.217.102.054)	(47.030.695.911)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(83.794.226.538)	(80.410.164.819)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(58.110.179.412)	(75.639.883.815)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.799.720.011.075	10.971.431.588.174
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.335.410.569.058)	(10.757.582.295.438)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>		<b>181.936.807.804</b>	<b>(65.074.775.679)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(7.205.837.601)	(2.352.374.321)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(7.205.837.601)</b>	<b>(2.352.374.321)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền vay gốc		1.530.324.971.568	3.993.961.173.141
33.2	1.1 Tiền vay khác		1.530.324.971.568	3.993.961.173.141
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.199.710.521.345)	(3.926.525.746.124)
34.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(1.199.710.521.345)	(3.926.525.746.124)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.219.912.645)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>280.394.537.578</b>	<b>67.435.427.017</b>
50	<b>IV. TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>455.125.507.781</b>	<b>8.277.017</b>
60	<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	5	<b>1.247.912.940</b>	<b>1.239.635.923</b>
61	Tiền		1.247.912.940	1.239.635.923
70	<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	5	<b>456.373.420.721</b>	<b>1.247.912.940</b>
71	Tiền		456.373.420.721	1.247.912.940



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		82.942.739.057.445	90.926.025.235.726
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(74.717.203.711.766)	(87.383.343.088.287)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		40.317.841.318.100	37.332.458.117.871
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.298.040.475)	(2.702.808.444)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.090.054.753.133	2.611.994.959.091
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.089.480.485.395)	(2.605.072.615.454)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		37.581.087.510.097	55.395.317.209.024
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(85.991.825.948.075)	(96.227.654.677.361)
<b>20</b>	<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>129.914.453.064</b>	<b>47.022.332.166</b>
	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		446.113.733.436	399.091.401.270
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.7	125.749.528.572	81.167.276.061
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	23.7	318.869.139.597	308.360.826.219
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.495.065.267	9.563.298.990

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		576.028.186.500	446.113.733.436
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.7	334.587.083.227	125.749.528.572
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	23.7	235.604.670.445	318.869.139.597
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.836.432.828	1.495.065.267



Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Người phê duyệt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm			Số tăng/(giảm)			Số cuối năm	
		Ngày 01/01/2017		Ngày 01/01/2018		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31		Ngày 31/12/2017	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	22	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220	-	-	-	-	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000
1.2 Thành dư vốn cổ phần		610.253.166.720 (496.682.500)	610.253.166.720 (496.682.500)	-	-	-	-	610.253.166.720 (496.682.500)	610.253.166.720 (496.682.500)
1.3 Cổ phiếu quỹ									
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		23.894.449.402	29.538.463.475	5.644.014.073	-	6.582.585.684	-	29.538.463.475	36.121.049.159
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		23.894.449.402	29.538.463.475	5.644.014.073	-	6.582.585.684	-	29.538.463.475	36.121.049.159
4. Chiênh lệch đánh giá lại tài sản									
theo giá trị hợp lý	31	11.988.698.654	25.455.682.334	21.815.503.680	(8.348.520.000)	17.363.384.960	(19.671.005.440)	25.455.682.334	23.148.061.854
5. Lợi nhuận chưa phân phối		176.181.062.297	275.475.265.045	134.620.388.577	(35.326.185.829)	137.651.591.837	(148.460.828.810)	275.475.265.045	264.666.028.072
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		168.647.199.040	276.922.345.631	125.056.053.623	(16.780.907.032)	137.651.591.837	(120.340.909.567)	276.922.345.631	294.233.027.901
5.2 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện		7.533.863.257	(1.447.080.586)	9.564.334.954	(18.545.278.797)	-	(28.119.919.243)	(1.447.080.586)	(29.566.999.829)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.568.054.513.975</b>	<b>1.692.103.728.549</b>	<b>167.723.920.403</b>	<b>(43.674.705.829)</b>	<b>168.180.148.165</b>	<b>(168.131.834.250)</b>	<b>1.692.103.728.549</b>	<b>1.692.152.042.464</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm		
	Thuyết minh	Ngày 01/01/2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
Lãi từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	31	11.988.698.654	25.455.682.334	21.815.503.680	(8.348.520.000)	17.363.384.960	(19.671.005.440)	25.455.682.334	23.148.061.854
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>11.988.698.654</b>	<b>25.455.682.334</b>	<b>21.815.503.680</b>	<b>(8.348.520.000)</b>	<b>17.363.384.960</b>	<b>(19.671.005.440)</b>	<b>25.455.682.334</b>	<b>23.148.061.854</b>

*[Handwritten signature]*

Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019



Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 36/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 8 năm 2017 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và 3, tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<b>Tên Phòng giao dịch</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Phòng giao dịch Trụ sở chính (Hà Nội)	72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Kim Mã (Hà Nội)	Tầng 2, tòa nhà VIT, 519 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Láng Hạ (Hà Nội)	Tầng 12, tòa nhà 14 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
5. Phòng giao dịch Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	90 Cao Thắng, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
8. Phòng giao dịch Lê Hồng Phong (TP Hồ Chí Minh)	Tầng 1 & 2 số 174 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là: 722.339.370.000 VND. Vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty là: 1.692.152.042.464 VND. Tổng tài sản là: 2.911.076.415.553 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)***

***Mục tiêu đầu tư***

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính của trụ sở chính**

Công ty có Trụ sở chính và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính này của Trụ sở chính Công ty nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT – Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính Tổng hợp (bao gồm Trụ sở chính Công ty và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 22 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Tổng hợp nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp của toàn Công ty.

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty.

Theo đó, báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty.

**4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)** (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty ngay khi phát sinh.

**4.3 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong năm hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại rỗng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

**4.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

*Cho vay margin*

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)**

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

**4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ năm mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 *Xác định giá trị hợp lý*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

##### 4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

**4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.10 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty.

**4.12 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

**4.13 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến năm (5) năm vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

**4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động của Trụ sở chính công ty trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**4.16 Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu do Công ty phát hành được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản trái phiếu phát hành được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.18 Lợi ích của nhân viên**

**4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.18 Lợi ích của nhân viên** (tiếp theo)

**4.18.2 Trợ cấp thôi việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

*Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Toàn bộ các khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Công ty được hạch toán trực tiếp vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty.

**4.20 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.21 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.21 Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.22 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc có thể thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.25 *Vốn chủ sở hữu***

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

***Các quỹ***

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

**4.26 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.27 *Các bên liên quan***

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4.28 *Các khoản mục không có số dư***

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Tiền</b>	<b>456.373.420.721</b>	<b>1.247.912.940</b>
Tiền mặt tại quỹ	124.368.782	184.016.522
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	456.249.051.939	1.063.896.418
<b>Tổng cộng</b>	<b>456.373.420.721</b>	<b>1.247.912.940</b>

**6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
<b>1. Của Công ty</b>		
Cổ phiếu	86.576.872	2.378.197.399.515
Trái phiếu	283.554.628	29.443.926.507.101
Chứng khoán khác	3.219.380	52.136.181.420
	<b>373.350.880</b>	<b>31.874.260.088.036</b>
<b>2. Của nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	2.924.136.742	45.124.969.984.738
Trái phiếu	675.458.563	84.607.829.178.707
Chứng khoán khác	131.400	2.218.671.200
	<b>3.599.726.705</b>	<b>129.735.017.834.645</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

#### 7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>216.907.980.663</b>	<b>191.652.744.640</b>	<b>147.823.875.539</b>	<b>147.524.716.510</b>
TIX	30.661.299.730	27.140.346.000	27.645.724.730	32.021.615.000
TMT	28.000.153.500	25.732.045.950	153.500	44.500
VTV	-	-	21.710.000.000	20.800.000.000
TCD	-	-	34.000.000.000	35.400.000.000
Khác	158.246.527.433	138.780.352.690	64.467.997.309	59.303.057.010
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>4.621.482.680</b>	<b>1.351.130.403</b>	<b>10.495.991.445</b>	<b>5.187.371.100</b>
PVO	3.318.480.000	1.206.720.000	6.600.000.000	2.400.000.000
GEX	-	-	2.589.994.545	2.638.010.000
Khác	1.303.002.680	144.410.403	1.305.996.900	149.361.100
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>28.510.785.394</b>	<b>29.422.000.000</b>	<b>20.436.633.252</b>	<b>29.040.000.000</b>
E1FVN30	18.510.785.394	17.172.000.000	10.436.633.252	16.180.000.000
FUESSV50	10.000.000.000	12.250.000.000	10.000.000.000	12.860.000.000
<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>280.040.248.737</b>	<b>252.425.875.043</b>	<b>178.756.500.236</b>	<b>181.752.087.610</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	
<b>NGÂN HẠN</b>					
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	16.576.432.682	36.842.790.000	16.576.432.682	40.334.810.000	40.334.810.000
<b>Chứng chỉ quỹ</b> VFMVF1	16.576.432.682	36.842.790.000	16.576.432.682	40.334.810.000	40.334.810.000
Ghi nhận theo giá gốc	91.163.642.497	91.163.642.497	70.322.642.497	70.322.642.497	17.269.360.485
<b>Đầu tư tự doanh khác</b>	18.808.314.253	18.808.314.253	18.892.314.253	18.892.314.253	-
<b>Cổ phiếu</b>	72.355.328.244	72.355.328.244	51.430.328.244	51.430.328.244	17.269.360.485
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	1.271.400.000
Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLAND	28.800.000.000	28.800.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần dược trung ương Mediplantex	19.555.328.244	19.555.328.244	7.875.000.000	7.875.000.000	4.129.650.000
Khác	-	-	19.555.328.244	19.555.328.244	11.868.310.485
<b>Tổng cộng</b>	<b>107.740.075.179</b>	<b>128.006.432.497</b>	<b>86.899.075.179</b>	<b>110.657.452.497</b>	<b>57.604.170.485</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	
<b>DÀI HẠN</b>					
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	92.000.000.000	100.668.720.000	106.150.483.000	114.211.708.600	114.211.708.600
<b>Cổ phiếu</b>					
Công ty Cổ phần đầu tư dầu khí toàn cầu (GPINVEST)	-	-	14.150.483.000	14.953.228.600	14.953.228.600
<b>Chứng chỉ quỹ</b>					
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	92.000.000.000	100.668.720.000	92.000.000.000	99.258.480.000	99.258.480.000
Quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt (BVPF)	80.000.000.000	87.965.520.000	80.000.000.000	85.315.680.000	85.315.680.000
	12.000.000.000	12.703.200.000	12.000.000.000	13.942.800.000	13.942.800.000
Ghi nhận theo giá gốc	90.104.103.000	90.104.103.000	75.000.000.000	75.000.000.000	47.190.000.000
<b>Cổ phiếu</b>					
Công ty Cổ phần đầu tư dầu khí toàn cầu (GPINVEST)	90.104.103.000	90.104.103.000	62.787.637.550	75.000.000.000	47.190.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	14.150.483.000	14.150.483.000	-	-	-
	75.953.620.000	75.953.620.000	75.000.000.000	75.000.000.000	47.190.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>182.104.103.000</b>	<b>190.772.823.000</b>	<b>181.150.483.000</b>	<b>189.211.708.600</b>	<b>161.401.708.600</b>

(\*): Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>1. Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>51.600.000.002</b>	<b>115.709.683.337</b>
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	51.600.000.002	115.709.683.337
<b>2. Trái phiếu niêm yết</b>	<b>-</b>	<b>21.180.214.454</b>
Trái phiếu Chính phủ	-	21.180.214.454
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.600.000.002</b>	<b>136.889.897.791</b>
<b>Dài hạn</b>		
<b>1. Trái phiếu niêm yết</b>	<b>52.502.619.425</b>	<b>52.506.267.789</b>
Trái phiếu Chính phủ	52.502.619.425	52.506.267.789
<b>2. Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>90.257.267.121</b>	<b>160.311.277.106</b>
Trái phiếu Tổ chức Tín dụng	90.257.267.121	90.261.587.034
Trái phiếu Doanh nghiệp	-	70.049.690.072
<b>Tổng cộng</b>	<b>142.759.886.546</b>	<b>212.817.544.895</b>

**7.4 Các khoản cho vay**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cho vay margin	1.452.056.655.240	1.116.594.118.657
Cho vay ứng trước	230.671.682.305	218.122.254.736
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.682.728.337.545</b>	<b>1.334.716.373.393</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.5 Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch đánh giá năm nay (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch đánh giá năm trước (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)
<b>Tài sản tài chính FVTPL</b>							
<b>Ngắn hạn</b>	<b>280.040.248.737</b>	<b>9.763.130.675</b>	<b>(37.377.504.369)</b>	<b>178.756.500.236</b>	<b>22.213.339.800</b>	<b>(19.217.752.426)</b>	<b>181.752.087.610</b>
Cổ phiếu niêm yết	216.907.980.663	7.511.785.775	(32.767.021.798)	147.823.875.539	13.560.399.501	(13.859.558.530)	147.524.716.510
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.621.482.680	1.344.900	(3.271.697.177)	10.495.991.445	49.573.551	(5.358.193.896)	5.187.371.100
Chứng chỉ quỹ niêm yết	28.510.785.394	2.250.000.000	(1.338.785.394)	20.436.633.252	8.603.366.748	-	29.040.000.000
Trái phiếu	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>280.040.248.737</b>	<b>9.763.130.675</b>	<b>(37.377.504.369)</b>	<b>178.756.500.236</b>	<b>22.213.339.800</b>	<b>(19.217.752.426)</b>	<b>181.752.087.610</b>
<b>Tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá trị hợp lý</b>							
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.576.432.682</b>	<b>20.266.357.318</b>	<b>-</b>	<b>16.576.432.682</b>	<b>23.758.377.318</b>	<b>-</b>	<b>40.334.810.000</b>
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	16.576.432.682	20.266.357.318	-	16.576.432.682	23.758.377.318	-	40.334.810.000
<b>Dài hạn</b>	<b>92.000.000.000</b>	<b>8.668.720.000</b>	<b>-</b>	<b>106.150.483.000</b>	<b>8.061.225.600</b>	<b>-</b>	<b>114.211.708.600</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	14.150.483.000	802.745.600	-	14.953.228.600
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	92.000.000.000	8.668.720.000	-	92.000.000.000	7.258.480.000	-	99.258.480.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>108.576.432.682</b>	<b>28.935.077.318</b>	<b>-</b>	<b>122.726.915.682</b>	<b>31.819.602.918</b>	<b>-</b>	<b>154.546.518.600</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>65.169.527.850</b>	<b>67.944.728.883</b>
Các khoản cho vay	17.956.041.139	14.891.446.871
- Cho vay margin	17.956.041.139	14.891.446.871
Các tài sản tài chính AFS	47.213.486.711	53.053.282.012
- Cổ phiếu	28.405.172.458	34.160.967.759
- Đầu tư tự doanh khác	18.808.314.253	18.892.314.253
<b>Dài hạn</b>	<b>27.316.465.450</b>	<b>27.810.000.000</b>
Các tài sản tài chính AFS	27.316.465.450	27.810.000.000
- Cổ phiếu	27.316.465.450	27.810.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>92.485.993.300</b>	<b>95.754.728.883</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.7. Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng năm nay		Giá trị lập dự phòng năm nay (VND)	Giá trị lập dự phòng năm trước (VND)	Mức (trích lập)/ hoàn nhập năm nay (VND)
		Giá sổ sách kế toán (VND)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)			
I						
HTM		<b>194.359.886.548</b>	<b>208.512.764.432</b>	-	-	-
1						
Trái phiếu	<b>1.400.000</b>	<b>142.759.886.546</b>	<b>156.752.972.718</b>	-	-	-
Trái phiếu chính phủ	500.000	52.502.619.425	62.688.556.359	-	-	-
Trái phiếu Tổ chức Tín dụng	900.000	90.257.267.121	94.064.416.359	-	-	-
2		<b>51.600.000.002</b>	<b>51.759.791.714</b>	-	-	-
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn						
II		<b>1.682.728.337.545</b>	<b>1.664.772.296.406</b>	<b>(17.956.041.139)</b>	<b>(14.891.446.871)</b>	<b>(3.064.594.268)</b>
Các khoản cho vay						
Cho vay margin (Thuyết minh 25)		1.452.056.655.240	1.434.100.614.101	(17.956.041.139)	(14.891.446.871)	(3.064.594.268)
Cho vay ứng trước		230.671.682.305	230.671.682.305	-	-	-
III		<b>181.267.745.497</b>	<b>106.737.793.336</b>	<b>(74.529.952.161)</b>	<b>(80.863.282.012)</b>	<b>6.333.329.851</b>
1		<b>91.163.642.497</b>	<b>43.950.155.786</b>	<b>(47.213.486.711)</b>	<b>(53.053.282.012)</b>	<b>5.839.795.301</b>
Ngắn hạn	<b>7.055.627</b>	<b>18.808.314.253</b>	-	(18.808.314.253)	(18.892.314.253)	84.000.000
Đầu tư tự doanh khác						
Cổ phiếu	<b>7.055.627</b>	<b>72.355.328.244</b>	<b>43.950.155.786</b>	(28.405.172.458)	(34.160.967.759)	5.755.795.301
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	7.083.375.000	(16.916.625.000)	(22.728.600.000)	5.811.975.000
Công ty Cổ phần Tổng công ty						
MBLAND	4.800.000	28.800.000.000	24.144.000.000	(4.656.000.000)	-	(4.656.000.000)
Khác	1.280.627	19.555.328.244	12.722.780.786	(6.832.547.458)	(11.432.367.759)	4.599.820.301
2		<b>90.104.103.000</b>	<b>62.787.637.550</b>	<b>(27.316.465.450)</b>	<b>(27.810.000.000)</b>	<b>493.534.550</b>
Dài hạn	<b>7.725.776</b>	<b>90.104.103.000</b>	<b>62.787.637.550</b>	(27.316.465.450)	(27.810.000.000)	493.534.550
Cổ phiếu	<b>6.095.362</b>	<b>75.953.620.000</b>	<b>51.048.656.750</b>	(24.904.963.250)	(27.810.000.000)	2.905.036.750
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà						
Công ty Cổ phần đầu tư đầu khí toàn cầu (GPINVEST)	1.630.414	14.150.483.000	11.738.980.800	(2.411.502.200)	-	(2.411.502.200)
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.058.355.969.590</b>	<b>1.980.022.854.174</b>	<b>(92.485.993.300)</b>	<b>(95.754.728.883)</b>	<b>3.268.735.583</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	20.925.796.544	10.486.522.115
<i>Cổ tức</i>	4.556.619.400	353.779.300
<i>Dự thu lãi tiền gửi không kỳ hạn</i>	-	2.193.622.705
<i>Dự thu lãi margin</i>	16.369.177.144	7.939.120.110
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.889.095.940	1.909.574.110
Phải thu nội bộ	-	1.734.436.026
Phải thu khác	11.594.904.647	26.171.044.822
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	<u>(15.732.303.699)</u>	<u>(15.649.803.699)</u>
	<b><u>20.677.493.432</u></b>	<b><u>24.651.773.374</u></b>
Trả trước cho người bán	6.434.367.194	6.261.935.069
<i>Công ty TNHH kỹ thuật sáng tạo (Innotech)</i>	1.404.480.000	1.404.480.000
<i>Công ty TNHH Nam Nhất</i>	2.800.000.000	2.800.000.000
<i>Công ty TNHH Religare Technova Global Solutions VN</i>	1.447.875.000	1.447.875.000
<i>Khác</i>	<u>782.012.194</u>	<u>609.580.069</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>27.111.860.626</u></b>	<b><u>30.913.708.444</u></b>

(\*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 31.12.2018	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập	
				trong năm	Số dự phòng cuối năm
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	15.732.303.699	15.649.803.699	82.500.000	-	15.732.303.699
Các khoản phải thu	11.484.428.699	11.401.928.699	82.500.000	-	11.484.428.699
Nguyễn Phương Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Nguyễn Mạnh Giao	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000
Hà Thanh Hải	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000
Khác	4.019.428.699	3.936.928.699	82.500.000	-	4.019.428.699
Trả trước cho người bán	4.247.875.000	4.247.875.000	-	-	4.247.875.000
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
Khác	<u>1.447.875.000</u>	<u>1.447.875.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.447.875.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>15.732.303.699</u></b>	<b><u>15.649.803.699</u></b>	<b><u>82.500.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>15.732.303.699</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Tạm ứng	174.751.380	145.827.360
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	129.775.280	48.804.675
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.237.656.321	380.425.311
<i>Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên</i>	<i>311.364.609</i>	<i>280.491.309</i>
<i>Chi phí bảo trì bảo dưỡng phần mềm</i>	<i>691.348.303</i>	-
<i>Khác</i>	<i>234.943.409</i>	<i>99.934.002</i>
Kỳ quỹ ngắn hạn	-	17.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.542.182.981</b>	<b>592.757.346</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	23.127.496.550	2.678.469.907	172.628.500	56.770.560	26.035.365.517
Mua trong năm	5.928.683.100	-	76.020.000	-	6.004.703.100
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	29.056.179.650	2.678.469.907	248.648.500	56.770.560	32.040.068.617
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	14.306.150.752	2.014.070.250	172.628.500	24.442.875	16.517.292.377
Tăng trong năm	2.399.915.480	181.199.904	20.367.374	18.923.515	2.620.406.273
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	16.706.066.232	2.195.270.154	192.995.874	43.366.390	19.137.698.650
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	8.821.345.798	664.399.657	-	32.327.685	9.518.073.140
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.350.113.418	483.199.753	55.652.626	13.404.170	12.902.369.967

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 15.032.179.443 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.960.800.933 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	10.574.312.834	2.967.788.256	13.542.101.090
Tăng trong năm	477.550.000	-	477.550.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>11.051.862.834</u>	<u>2.967.788.256</u>	<u>14.019.651.090</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	7.719.865.530	2.967.788.256	10.687.653.786
Hao mòn trong năm	810.930.266	-	810.930.266
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>8.530.795.796</u>	<u>2.967.788.256</u>	<u>11.498.584.052</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	2.854.447.304	-	2.854.447.304
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>2.521.067.038</u>	<u>-</u>	<u>2.521.067.038</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10.470.716.440 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.470.716.440 VND).

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí thuê văn phòng	28.289.119.938	37.718.826.594
Chi phí vật dụng văn phòng	1.502.574.669	2.292.389.834
Chi phí cải tạo văn phòng	3.657.165.941	5.191.957.708
Chi phí phát hành trái phiếu	1.018.655.567	-
Chi phí khác	65.462.845	31.335.510
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>34.532.978.960</u></b>	<b><u>45.234.509.646</u></b>

**13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Biến động tiền nợp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>VND</i>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017</b>	<b>21.147.619.087</b>
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.147.619.087)
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.158.480.060
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>21.158.480.060</b>
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.158.480.060)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b><u>20.000.000.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. VAY NGẮN HẠN**

	Lãi suất vay	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay thấu chi	6,8%	89.985.675.489	697.104.420.883	737.190.096.372	49.900.000.000
Vay ngắn hạn	7,5%	-	142.000.000.000	62.000.000.000	80.000.000.000
		<b>89.985.675.489</b>	<b>839.104.420.883</b>	<b>799.190.096.372</b>	<b>129.900.000.000</b>

**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	3.019.395.567	3.178.869.703
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	678.295.620	605.452.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.697.691.187</b>	<b>3.784.322.461</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan ( <i>thuyết minh 32.1</i> )	389.162.906	334.259.030
Công ty CP giải pháp phần mềm Tài chính	779.933.200	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.054.655.820	7.769.377.283
Đối tượng khác	291.300.926	836.297.094
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.515.052.852</b>	<b>8.939.933.407</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
1	Thuế thu nhập cá nhân - <i>Của nhân viên Công ty</i> - <i>Của nhà đầu tư cá nhân</i>	3.145.209.251 979.743.358 2.165.465.893	30.305.550.064 7.101.086.885 23.204.463.179	(30.928.372.420) (7.468.348.707) (23.460.023.713)	2.522.386.895 612.481.536 1.909.905.359
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuyết minh 29.1)	8.027.075.760	21.438.219.166	(26.414.419.232)	3.050.875.694
3	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	98.105.984	517.002.951	(532.298.059)	82.810.876
4	Các loại thuế khác	53.543.696	224.222.457	(235.089.701)	42.676.452
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.323.934.691</b>	<b>52.484.994.638</b>	<b>(58.110.179.412)</b>	<b>5.698.749.917</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Trích trước chi phí giới thiệu khách hàng	321.438.297	572.808.886
Trích trước lãi vay tổ chức tài chính	553.948.128	-
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	3.002.303.779	2.655.723.160
	<b><u>3.877.690.204</u></b>	<b><u>3.228.532.046</u></b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Giao dịch phải trả chờ xử lý tại Ngân hàng vào thời điểm cuối ngày	-	94.769.031.070
Đặt cọc môi giới trái phiếu	500.000.000.000	-
Phải trả cổ tức cho chủ sở hữu khác	50.245.777.925	-
Phải trả khác	990.842.610	1.031.097.766
	<b><u>551.236.620.535</u></b>	<b><u>95.800.128.836</u></b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Giao dịch repo (*):	Số đầu năm VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Số cuối năm VND	Mệnh giá trái phiếu repo tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng	123.552.626.740	391.220.550.685	(364.338.465.696)	9.722.534.007	160.157.245.736	140.000.000.000
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ với doanh nghiệp khác	90.242.643.956	-	(93.680.100.000)	3.437.456.044	-	-
	<b>213.795.270.696</b>	<b>391.220.550.685</b>	<b>(458.018.565.696)</b>	<b>13.159.990.051</b>	<b>160.157.245.736</b>	<b>140.000.000.000</b>

(\*) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với các trái phiếu mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 3%/năm đến 8,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN**

Trái phiếu phát hành dài hạn bao gồm 3.000.000 trái phiếu BVSC\_BOND\_2018 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (tổng cộng mệnh giá 300.000.000.000 VND), đang được ghi nhận theo giá trị phân bổ là 312.922.170.663 VND trên báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi do Công ty phát hành vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty. Trái phiếu có kỳ hạn hai (2) năm được phát hành dưới hình thức có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định 8,5%/năm. Trái phiếu do Công ty phát hành được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng đối với dịch vụ giao dịch ký quỹ của Công ty.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>722.339.370.000</b>	<b>610.253.166.720</b>	<b>(496.682.500)</b>	<b>29.538.463.475</b>	<b>29.538.463.475</b>	<b>25.455.682.334</b>	<b>275.475.265.045</b>	<b>1.692.103.728.549</b>
Cổ tức trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(101.080.203.000)	(101.080.203.000)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	-	-	-	6.582.585.684	6.582.585.684	-	(13.165.171.368)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(6.095.535.199)	(6.095.535.199)
Đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	(2.307.620.480)	-	(2.307.620.480)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	101.438.405.508	101.438.405.508
Nhận lãi từ chi nhánh	-	-	-	-	-	-	8.093.267.086	8.093.267.086
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>722.339.370.000</b>	<b>610.253.166.720</b>	<b>(496.682.500)</b>	<b>36.121.049.159</b>	<b>36.121.049.159</b>	<b>23.148.061.854</b>	<b>264.666.028.072</b>	<b>1.692.152.042.464</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số lượng cổ phần (*) Đơn vị	Giá trị (*) VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
	<b>72.200.145</b>	<b>722.001.450.000</b>	<b>100,0%</b>

(\*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành <i>Cổ phiếu thường</i>	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ <i>Cổ phiếu thường</i>	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) <i>Cổ phiếu thường</i>	33.792 33.792	33.792 33.792
Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	72.200.145 72.200.145	72.200.145 72.200.145

**23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**23.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	202.839.450.000	134.937.600.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.105.620.000	152.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.753.300.000	5.502.800.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>205.698.370.000</b>	<b>140.592.400.000</b>

**23.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	3.000.040.000	3.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.000.040.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**23.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cổ phiếu	2.213.300.000	3.291.200.000
	<b>2.213.300.000</b>	<b>3.291.200.000</b>

**23.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cổ phiếu	72.686.470.000	82.357.310.000
Chứng chỉ quỹ	102.000.000.000	102.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>174.686.470.000</b>	<b>184.357.310.000</b>

**23.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18.639.227.340.000	24.553.353.060.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	251.076.790.000	230.611.690.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	53.851.850.000	170.371.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	92.969.860.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	132.100.310.000	103.634.910.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.169.226.150.000</b>	<b>25.057.970.660.000</b>

**23.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.610.510.000	7.109.260.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	135.378.420.000	1.918.060.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>136.988.930.000</b>	<b>9.027.320.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**23.7 Tiền của Nhà đầu tư**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	334.587.083.227	125.749.528.572
<i>Tiền gửi của NĐT trong nước về GDCK theo phương thức CTCK quản lý</i>	333.681.687.713	124.887.021.192
<i>Tiền gửi của NĐT nước ngoài về GDCK theo phương thức CTCK quản lý</i>	905.395.514	862.507.380
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	235.604.670.445	318.869.139.597
<b>Tổng cộng</b>	<b>570.191.753.672</b>	<b>444.618.668.169</b>

**23.8 Phải trả Nhà đầu tư**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- <i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	510.606.483.245	434.502.420.681
- <i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	1.340.746.926	1.120.541.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>511.947.230.171</b>	<b>435.622.961.891</b>

**23.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	2.471.468.973	734.518.247
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	349.507.676	256.175.663
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.820.976.649</b>	<b>990.693.910</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

#### 24.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>14.200.600</b>		<b>532.341.481.995</b>	<b>503.332.991.427</b>	<b>29.008.490.568</b>	<b>21.795.267.358</b>
	ACB	160.000	38.600	6.176.000.000	6.064.063.918	111.936.082	3.017.010.568
	VCG	25.000	23.380	584.500.000	548.500.000	36.000.000	2.729.451.388
	BID	684.630	33.765	23.116.322.474	20.823.216.457	2.293.106.017	-
	MSN	400.730	82.100	32.899.933.000	32.296.887.000	603.046.000	2.285.410.542
	PNJ	710.860	100.444	71.401.499.943	68.322.630.850	3.078.869.093	-
	TCD	2.200.000	17.455	38.401.000.000	33.990.922.693	4.410.077.307	-
	Khác	10.019.380		359.762.226.578	341.286.770.509	18.475.456.069	13.763.394.860
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>1.436.100</b>		<b>47.637.760.648</b>	<b>45.117.540.434</b>	<b>2.520.220.214</b>	<b>2.131.762.796</b>
	MEDIPLANTEX	262.500	32.800	8.610.000.000	7.875.000.000	735.000.000	-
	POW	210.000	15.486	3.252.000.000	2.767.000.000	485.000.000	-
	PVO	248.600	17.680	4.395.260.648	3.281.520.000	1.113.740.648	-
	Khác	715.000		31.380.500.000	31.194.020.434	186.479.566	2.131.762.796
<b>3</b>	<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>148.770</b>		<b>2.760.646.000</b>	<b>1.870.756.743</b>	<b>889.889.257</b>	<b>893.456.509</b>
	Chứng chỉ quỹ mở E1VFN30	148.770	18.556	2.760.646.000	1.870.756.743	889.889.257	893.456.509
<b>4</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>37.072.449</b>		<b>3.795.626.991.839</b>	<b>3.793.299.753.962</b>	<b>2.327.237.877</b>	<b>-</b>
	Trái phiếu Chính phủ	300.000	116.876	35.062.800.000	35.053.800.000	9.000.000	-
	Trái phiếu Doanh nghiệp	36.772.449		3.760.564.191.839	3.758.245.953.962	2.318.237.877	-
<b>5</b>	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>102.084.815</b>		<b>10.584.637.755.287</b>	<b>10.582.045.766.311</b>	<b>2.591.988.976</b>	<b>236.848.669</b>
	Trái phiếu Doanh nghiệp	102.084.815		10.584.637.755.287	10.582.045.766.311	2.591.988.976	236.848.669
		<b>154.942.734</b>		<b>14.963.004.635.769</b>	<b>14.925.666.808.877</b>	<b>37.337.826.892</b>	<b>25.057.335.332</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

#### 24.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>23.720.960</b>		<b>553.386.408.663</b>	<b>587.078.203.728</b>	<b>(33.691.795.065)</b>	<b>(5.434.338.896)</b>
	C32	26.010	33.201	863.567.018	986.620.065	(123.053.047)	(704.672.350)
	PVD	371.220	16.926	6.283.401.712	6.600.374.108	(316.972.396)	(815.495.124)
	TRC	2.273.220	22.836	51.911.196.594	56.411.777.732	(4.500.581.138)	-
	Khác	21.050.510		494.328.243.339	523.079.431.823	(28.751.188.484)	(3.914.171.422)
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>371.900</b>		<b>11.795.208.179</b>	<b>12.744.307.899</b>	<b>(949.099.720)</b>	<b>(58.447.425)</b>
<b>3</b>	<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>1.010.920</b>		<b>15.157.859.174</b>	<b>16.748.505.674</b>	<b>(1.590.646.500)</b>	-
	Chứng chỉ quỹ mở E1VFN30	1.010.920	14.994	15.157.859.174	16.748.505.674	(1.590.646.500)	-
<b>4</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>2.520.000</b>		<b>283.278.080.000</b>	<b>283.358.160.000</b>	<b>(80.080.000)</b>	-
	VDB110016	1.000.000	116.408	116.408.000.000	116.429.000.000	(21.000.000)	-
	VDB110024	1.000.000	116.142	116.142.000.000	116.186.000.000	(44.000.000)	-
	TD1828113	520.000	97.554	50.728.080.000	50.743.160.000	(15.080.000)	-
		<b>27.623.780</b>		<b>863.617.556.016</b>	<b>899.929.177.301</b>	<b>(36.311.621.285)</b>	<b>(5.492.786.321)</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

#### 24.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
<b>1</b>	<b>LOẠI FVTPL</b>							
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>216.907.980.663</b>	<b>191.652.744.640</b>	<b>(25.255.236.023)</b>	<b>(249.850.964)</b>	<b>(25.005.385.059)</b>	<b>71.456.813.280</b>	<b>(96.462.198.339)</b>
	TIX	30.661.299.730	27.140.346.000	(3.520.953.730)	4.375.890.270	(7.896.844.000)	18.045.330.000	(25.942.174.000)
	TCD	-	-	-	1.400.000.000	(1.400.000.000)	10.090.922.693	(11.490.922.693)
	Khác	186.246.680.933	164.512.398.640	(21.734.282.293)	(6.025.741.234)	(15.708.541.059)	43.320.560.587	(59.029.101.646)
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu UPCoM</b>	<b>4.621.482.680</b>	<b>1.351.130.403</b>	<b>(3.270.352.277)</b>	<b>(5.357.928.410)</b>	<b>2.087.576.133</b>	<b>4.018.085.420</b>	<b>(1.930.509.287)</b>
	PVO	3.318.480.000	1.206.720.000	(2.111.760.000)	(4.200.000.000)	2.088.240.000	3.672.060.000	(1.583.820.000)
	Khác	1.303.002.680	144.410.403	(1.158.592.277)	(1.157.928.410)	(663.867)	346.025.420	(346.689.287)
<b>3</b>	<b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>	<b>28.510.785.394</b>	<b>29.422.000.000</b>	<b>911.214.606</b>	<b>8.603.366.748</b>	<b>(7.692.152.142)</b>	<b>8.121.951.459</b>	<b>(15.814.103.601)</b>
	E1\FVN30	18.510.785.394	17.172.000.000	(1.338.785.394)	5.743.366.748	(7.082.152.142)	4.161.951.459	(11.244.103.601)
	FUESSV50	10.000.000.000	12.250.000.000	2.250.000.000	2.860.000.000	(610.000.000)	3.960.000.000	(4.570.000.000)
<b>3</b>	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>280.040.248.737</b>	<b>252.425.875.043</b>	<b>(27.614.373.694)</b>	<b>2.995.587.374</b>	<b>(30.609.961.068)</b>	<b>83.596.850.159</b>	<b>(114.206.811.227)</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

#### 24.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
II	LOẠI AFS							
	Ngắn hạn	16.576.432.682	36.842.790.000	20.266.357.318	23.758.377.318	(3.492.020.000)	10.201.710.000	(13.693.730.000)
1	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết VFMVF1	16.576.432.682	36.842.790.000	20.266.357.318	23.758.377.318	(3.492.020.000)	10.201.710.000	(13.693.730.000)
	Dài hạn	92.000.000.000	100.668.720.000	8.668.720.000	8.061.225.600	607.494.400	11.502.521.200	(10.895.026.800)
1	Cổ phiếu OTC GPINVEST	-	-	-	802.745.600	(802.745.600)	2.492.201.200	(3.294.946.800)
2	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết BVIF BVPF	92.000.000.000	100.668.720.000	8.668.720.000	7.258.480.000	1.410.240.000	9.010.320.000	(7.600.080.000)
		80.000.000.000	87.965.520.000	7.965.520.000	5.315.680.000	2.649.840.000	6.880.320.000	(4.230.480.000)
		12.000.000.000	12.703.200.000	703.200.000	1.942.800.000	(1.239.600.000)	2.130.000.000	(3.369.600.000)
		<b>108.576.432.682</b>	<b>137.511.510.000</b>	<b>28.935.077.318</b>	<b>31.819.602.918</b>	<b>(2.884.525.600)</b>	<b>21.704.231.200</b>	<b>(24.588.756.800)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	20.324.596.094	6.008.580.678
- Cổ phiếu	20.324.596.094	6.008.580.678
Từ tài sản tài chính HTM	20.869.796.639	29.880.397.299
- Trái phiếu	18.286.679.974	20.538.695.379
- Hợp đồng tiền gửi	2.583.116.665	9.341.701.920
Từ các khoản cho vay	168.791.290.501	122.540.135.817
- Cho vay margin	144.544.436.211	87.015.073.397
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	24.246.854.290	35.525.062.420
Từ tài sản tài chính AFS	4.917.148.400	3.697.793.500
- Cổ phiếu	4.917.148.400	3.697.793.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>214.902.831.634</b>	<b>162.126.907.294</b>

**24.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	85.725.414.243	148.063.382.327
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	115.000	700.150.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.785.849.886	3.123.350.213
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.435.386.364	2.566.931.059
Thu nhập hoạt động khác	888.726.561	585.645.049
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	245.960.286	171.363.304
- Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	497.082.302	161.699.954
- Doanh thu khác	145.683.973	252.581.791
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.835.492.054</b>	<b>155.039.458.648</b>

**25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ (Thuyết minh 7.7)	3.064.594.268	9.311.204.937
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính AFS	(6.333.329.851)	(3.269.215.683)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(3.268.735.583)</b>	<b>6.041.989.254</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ LÃI VAY**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi trái phiếu	12.922.170.663	-
Chi phí phát hành trái phiếu	344.980.797	-
Chi phí lãi vay khác	14.350.350.471	8.407.790.912
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.617.501.931</b>	<b>8.407.790.912</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.983.802.893	35.871.883.886
- Lương và các khoản phúc lợi	26.018.517.328	34.872.564.886
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	965.285.565	999.319.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	1.734.427.027	1.153.958.438
Chi phí vật tư văn phòng	242.578.221	145.472.014
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.328.272.403	436.677.011
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.372.261.683	1.157.896.687
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.060.595.478	3.629.370.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.215.334.267	20.290.942.308
Chi phí khác	2.612.661.999	3.918.644.204
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.549.933.971</b>	<b>66.604.844.618</b>

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>214.282.701</b>	<b>78.953.636</b>
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	-	78.953.636
Thu nhập khác	214.282.701	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>(464.040.000)</b>	<b>(893.013.050)</b>
Chi phí chậm nộp thuế	-	(79.968.955)
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	-	(357.398.259)
Chi phí khác	(464.040.000)	(455.645.836)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(249.757.299)</b>	<b>(814.059.414)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2017: 20%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>119.860.735.617</b>	<b>144.923.119.066</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</b>		
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	3.611.134.267	10.230.672.532
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong năm	12.450.209.125	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</b>		
Thu nhập từ cổ tức	(25.241.744.494)	(9.706.374.178)
Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(6.118.474.843)	(3.055.513.392)
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong năm	-	(12.796.010.723)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>104.561.859.672</b>	<b>129.595.893.305</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.912.371.934</b>	<b>25.919.178.661</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	8.027.075.760	2.064.688.154
Thuế TNDN đã trả trong năm	(26.414.419.232)	(21.457.285.457)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>2.525.028.462</b>	<b>6.526.581.358</b>
Thuế TNDN phải trả hộ chi nhánh	525.847.232	1.500.494.402
<b>Tổng thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>3.050.875.694</b>	<b>8.027.075.760</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty		Báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào lãi/lỗ	1.952.626.135	4.442.667.960	(2.490.041.825)	2.559.202.145
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	5.787.015.464	6.363.920.584	(576.905.120)	3.366.745.920
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.739.641.599</b>	<b>10.806.588.544</b>	<b>(3.066.946.945)</b>	<b>5.925.948.065</b>
			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			38.698.207.993	54.032.942.718
Trong đó:				
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL			9.763.130.675	22.213.339.800
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS			28.935.077.318	31.819.602.918
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			<b>7.739.641.599</b>	<b>10.806.588.544</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phát sinh trong năm VND</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	31.819.602.918	410.421.200	(3.294.946.800)	28.935.077.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.363.920.584)	(82.084.240)	658.989.360	(5.787.015.464)
	<b>25.455.682.334</b>	<b>328.336.960</b>	<b>(2.635.957.440)</b>	<b>23.148.061.854</b>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	17.363.384.960	21.815.503.680
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	17.363.384.960	21.815.503.680
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(17.035.048.000)	(8.348.520.000)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(17.035.048.000)	(8.348.520.000)
Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(2.635.957.440)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(2.307.620.480)</b>	<b>13.466.983.680</b>

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Công ty thành viên (BVNT)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty thành viên (BHBV)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Trụ sở chính Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
		<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Tập đoàn Bảo Việt	Phí lưu ký		318.730.318	99.924.769	
	Phí giao dịch chứng khoán		294.475.794	274.018.900	
	Phí cung cấp báo cáo biến động cổ phiếu		17.500.000	87.500.000	
	Phí tư vấn		163.636.364	150.000.000	
	Phí chi trả cổ tức, quản lý số cổ đông		88.000.000	88.000.000	
	Thuê văn phòng		-	(3.583.004.335)	
	Phí công nghệ thông tin	(2.396.523.021)		(3.139.140.806)	
	Cổ tức đã trả	(30.296.835.100)		-	
	Phí tư vấn và hỗ trợ quản lý cổ phiếu ESOP	150.000.000		-	
	Phí tư vấn chuyển nhượng BV Resort	150.000.000		-	
	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí lưu ký		581.701.442	628.823.566
		Phí giao dịch chứng khoán		14.007.545.149	12.205.805.529
Phí tư vấn chuyển nhượng cổ phiếu			150.000.000	-	
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Thuê văn phòng	(498.000.000)		(498.000.000)	
	Phí bảo hiểm An hưởng điền viên	(1.955.785.900)		(1.935.634.300)	
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí lưu ký		27.088.924	28.183.542	
	Phí tư vấn chuyển nhượng cổ phiếu		150.000.000	-	
	Phí giao dịch chứng khoán		1.250.267.927	1.466.496.052	
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(1.089.864.842)		(1.002.777.090)	
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí lưu ký		249.845.694	232.673.443	
	Phí giao dịch chứng khoán		63.788.360	79.266.231	
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Tiền vé máy bay	(177.794.000)		-	
	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	-		(916.178.162)	
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Cổ tức được nhận	4.000.000.000		-	
	Phí giao dịch chứng khoán	1.166.237.056		917.858.486	

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 32.1 *Nghịệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh nợ</i>	<i>Phát sinh có</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Số cuối năm</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Phí cung cấp báo cáo biến động cổ phiếu Phí chi trả cổ tức và quản lý sổ cổ đông Dịch vụ công nghệ thông tin Nhận trả trước phí tư vấn và tổ chức chuyển nhượng vốn đầu tư Phí tư vấn và hỗ trợ quản lý cổ phiếu ESOP Phí tư vấn chuyển nhượng BV Resort Phí tư vấn Phải trả cổ tức	52.500.000 88.000.000 (1.606.898.379) - - - - -	17.500.000 88.000.000 3.320.378.676 50.000.000 165.000.000 165.000.000 180.000.000 -	(70.000.000) (88.000.000) (2.340.581.706) (100.000.000) (165.000.000) (165.000.000) (180.000.000) (30.296.835.100)	- 88.000.000 (627.101.409) (50.000.000) - - - (30.296.835.100)
Bảo Việt nhân thọ Hà Nội	Thuế văn phòng 94 Bà Triệu Tiền điện 94 Bà Triệu	- -	452.727.272 -	(452.727.272) (14.279.078)	- (14.279.078)
Tổng Công ty Bắc Việt Nhân Thọ	Phí tư vấn chuyển nhượng cổ phiếu	-	165.000.000	(165.000.000)	-
Tổng Công ty Bắc hiểm Bảo Việt	Phí tư vấn chuyển nhượng cổ phiếu	-	165.000.000	(165.000.000)	-
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên ( <i>Thuyết minh 16</i> )	(334.259.030)	1.089.864.842	(1.144.768.718)	(389.162.906)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí lưu ký chứng khoán	229.005.033	246.176.404	(229.005.033)	246.176.404
Công ty Cổ phần đầu tư Bảo Việt	Tiền vé máy bay	-	-	(177.794.000)	(177.794.000)
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Phải thu cổ tức	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc Công ty và Chi nhánh (*)	5.054.693.000	3.759.628.000
Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	1.747.476.647	1.561.000.002
	<b>6.802.169.647</b>	<b>5.320.628.002</b>

(\*) Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc trong năm bao gồm (i) số phát sinh trong năm, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2017 được chi trả trong năm 2018.

(\*\*) Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm nay bao gồm (i) số phát sinh trong năm, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2017 được chi trả trong năm 2018.

**32.2 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động của Trụ sở chính Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	1.906.066.971	2.010.914.245
Trên 1 - 5 năm	2.510.464.000	2.973.692.442
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.416.530.971</b>	<b>4.984.606.687</b>

**32.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Hệ thống quản lý rủi ro tại Công ty được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để Công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Các chính sách quản lý rủi ro tài chính của Công ty áp dụng cho toàn Công ty bao gồm Trụ sở chính và chi nhánh được trình bày tại Thuyết minh số 32.5, báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

		
_____ Bà Vũ Thị Thùy Linh Người lập Phó phòng Tài chính Kế toán	_____ Bà Nguyễn Hồng Thủy Người phê duyệt Trưởng phòng Tài chính Kế toán	_____ Ông Nhữ Đình Hòa Người phê duyệt Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

